

Số. H3./TB – BODK
V/v Công bố BCTC Quý 4 năm 2024.

Phú Mỹ, ngày 17 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bọc ồng Dầu khí Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2024 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bọc ồng Dầu khí Việt Nam.

- Mã chứng khoán: PVB.

- Địa chỉ: Đường 2B, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- Điện thoại: 02543.924456

Fax: 02543.924455.

- Email: thongtin@pvcoating.vn

Website: www.pvcoating.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2024.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 15/01/2025 tại đường dẫn: <https://pvcoating.vn/thong-tin-co-dong.html>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý 4 năm 2024. Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- HĐQT Cty (báo cáo);
- BKS Cty (để biết);
- TCHC (CBTT);
- Lưu VT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4/2024.
- VB giải trình số 44/BODK-TCKT.

Người thực hiện công bố thông tin
GIÀM ĐỐC



Nguyễn Phương Cảo





TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2024

Phú Mỹ, tháng 01 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 - 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5 - 6

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7 - 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 - 25



MẪU B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị : VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 398.194.527.357 | 462.932.253.600 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 3 | 11.703.240.641 | 34.535.992.279 |
| 1. Tiền | 111 | | 11.703.240.641 | 34.535.992.279 |
| - Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu) | 111A | | 147.141.943 | 200.274.165 |
| - Tiền gửi Ngân hàng | 111B | | 11.556.098.698 | 34.335.718.114 |
| - Tiền đang chuyển | 111C | | | |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 112A | | | |
| - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn | 112B | | | |
| | | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 4 | 210.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 210.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| | | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 62.057.637.411 | 215.269.298.739 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 62.106.200.087 | 77.080.527.876 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 1.636.992.848 | 7.009.125.625 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 3.777.984.370 | 136.856.361.856 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | 5 | (5.463.539.894) | (5.676.716.618) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| | | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 100.686.374.908 | 116.969.969.605 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 116.317.476.063 | 132.876.542.879 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (15.631.101.155) | (15.906.573.274) |
| | | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 13.747.274.397 | 16.156.992.977 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 776.255.495 | 3.185.974.075 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 10 | 12.971.018.902 | 12.971.018.902 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

| | | | | |
|---|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 38.234.905.476 | 35.064.610.679 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 33.712.173 | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 33.712.173 | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 27.711.149.601 | 29.363.054.929 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 27.711.149.601 | 29.363.054.929 |
| - Nguyên giá | 222 | | 609.698.915.890 | 605.284.777.995 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (581.987.766.289) | (575.921.723.066) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | | |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.131.397.400 | 3.131.397.400 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (3.131.397.400) | (3.131.397.400) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 22.292.593 | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 22.292.593 | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | 13 | 10.467.751.109 | 5.701.555.750 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 7.341.530.878 | 2.520.241.095 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | 3.126.220.231 | 3.181.314.655 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 436.429.432.833 | 497.996.864.279 |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BOC ONG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2024
đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 55.884.910.575 | 128.589.832.677 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 52.486.245.364 | 123.621.731.520 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 26.859.935.575 | 24.181.359.891 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | 563.895.945 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 15 | 1.421.043.686 | 1.617.623.679 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 7.032.061.854 | 6.416.800.847 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 8.091.571.325 | 2.786.509.643 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 311.442.307 | 318.590.140 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 2.527.980.039 | 2.120.734.268 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | 85.444.341.553 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 18 | 5.157.847.041 | 166.832.017 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 19 | 1.084.363.537 | 5.043.537 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3.398.665.211 | 4.968.101.157 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 3.398.665.211 | 4.968.101.157 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ | 343 | | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 20-21 | 380.544.522.258 | 369.407.031.602 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 380.544.522.258 | 369.407.031.602 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 215.999.980.000 | 215.999.980.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 215.999.980.000 | 215.999.980.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 9.850.000.000 | 9.850.000.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BOC ONG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2024
đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | | | |
|--|------------|------------------------|------------------------|
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 2.228.422.895 | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 14.653.507.169 | 16.881.930.064 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 137.812.612.194 | 126.675.121.538 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 124.525.125.538 | 123.310.860.311 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 13.287.486.656 | 3.364.261.227 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | 436.429.432.833 | 497.996.864.279 |

Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cảo
Giám Đốc

Ngày 15 tháng 01 năm 2025

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2024

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|------------------|-----------------|--|-----------------|
| | | | Năm 2024 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2023 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 56.369.061.950 | 149.726.780.304 | 265.172.268.736 | 244.471.730.847 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 56.369.061.950 | 149.726.780.304 | 265.172.268.736 | 244.471.730.847 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 62.674.044.706 | 130.095.981.095 | 231.431.425.238 | 226.320.223.337 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | (6.304.982.756) | 19.630.799.209 | 33.740.843.498 | 18.151.507.510 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 2.360.750.186 | 1.829.123.342 | 6.475.393.565 | 10.813.715.550 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 290.795.428 | 1.263.679.702 | 1.530.093.354 | 1.524.886.861 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.456.414 | 1.306.359.065 | 1.241.108.500 | 1.361.953.241 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 6.771.296.392 | 7.031.259.149 | 25.556.459.259 | 24.434.657.545 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | (11.006.324.390) | 13.164.983.700 | 13.129.684.450 | 3.005.678.654 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 213.407.702 | 248.859.788 | 409.526.710 | 1.590.716.912 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 196.557.346 | 441.434.237 | 196.630.080 | 442.518.521 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | 28 | 16.850.356 | (192.574.449) | 212.896.630 | 1.148.198.391 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (10.989.474.034) | 12.972.409.251 | 13.342.581.080 | 4.153.877.045 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | (4.866.411.023) | | | |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BOC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM
Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2024
đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | | | | | | |
|--|----|----|-----------------|----------------|----------------|---------------|
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 929.873.224 | 1.966.993.780 | 55.094.424 | 789.615.818 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | 29 | (7.052.936.235) | 11.005.415.471 | 13.287.486.656 | 3.364.261.227 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | 30 | (327) | 510 | 615 | 156 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cảo
Giám Đốc
Ngày 15 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024 | Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 |
|---|-------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1 | 2 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 13.342.581.080 | 4.153.877.045 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 6.066.043.223 | 7.333.298.154 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 2.932.930.235 | (1.715.354.631) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (300.783.763) | (267.509.530) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (6.211.970.446) | (10.400.961.044) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 1.241.108.500 | 1.361.953.241 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 17.069.908.829 | 465.303.235 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 155.644.415.192 | (175.657.967.591) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 16.559.066.816 | 8.582.284.835 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | 10.189.414.496 | 8.668.122.268 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (2.411.571.203) | (4.724.245.893) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (1.634.291.216) | (968.770.525) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (2.720.101.721) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (2.650.680.000) | (659.348.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 192.766.262.914 | (167.014.723.392) |
| | | | |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (4.414.137.895) | (917.203.500) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (150.000.000.000) | (80.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 20.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 4.259.464.896 | 10.400.939.144 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (130.154.672.999) | 89.483.735.644 |
| | | | |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

| | | | |
|--|-----------|-------------------------|-----------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 66.240.869.870 | 100.245.883.526 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (151.685.211.423) | (14.801.541.973) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (85.444.341.553) | 85.444.341.553 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (22.832.751.638) | 7.913.353.805 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 34.535.992.279 | 26.482.368.944 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 140.269.530 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 11.703.240.641 | 34.535.992.279 |



Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cảo
Giám Đốc

Ngày 15 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ 4 NĂM 2024****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 ngày 1 tháng 7 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 24 tháng 12 năm 2013 với mã chứng khoán là PVB theo Quyết định số 624/QĐ-SGDHN ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tải đường ống; đầu tư xây dựng và khai thác phát triển khu liên hiệp công nghiệp đô thị và dịch vụ; đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công; đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí; kiểm tra, phân tích kỹ thuật chất lượng các loại vật liệu, sản phẩm bọc ống chống ăn mòn, bọc cách nhiệt, bê tông gia trọng và bồn bể chứa; thi công các công trình xây dựng; và kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân hàng Vietcombank.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***2.5 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn dịch vụ cung cấp trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Khấu hao**

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 5 – 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 – 8 năm |
| TSCĐ khác | 3 – 8 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 năm |

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***2.12 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản dự phòng tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng của dịch vụ bọc ống liên quan trực tiếp đến việc xây dựng đường ống được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong năm căn cứ theo tỷ lệ phần trăm được quy định trong từng hợp đồng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước cần trích lập thêm được ghi nhận tăng giá vốn dịch vụ cung cấp và ghi nhận tăng thu nhập khác khi hoàn nhập trong năm tài chính. Dự phòng bảo hành công trình xây dựng của dịch vụ bọc ống liên quan trực tiếp đến việc xây dựng đường ống được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của nghĩa vụ bảo hành được quy định trong từng hợp đồng.

2.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.17 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.18 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và sử dụng phương thức công nợ, nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 147.141.943 | 200.274.165 |
| Tiền gửi ngân hàng | 11.556.098.698 | 34.335.718.114 |
| TỔNG: | 11.703.240.641 | 34.535.992.279 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2024
đến ngày 31 tháng 12 năm 2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 210.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| TỔNG: | 210.000.000.000 | 80.000.000.000 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng (BIDV 80 tỷ, PVCombank 40 tỷ, Vietinbank 80 tỷ, Agribank 10 tỷ) và hưởng lãi suất từ 4.2%/năm đến 4.7%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi tiết các khoản thu của khách hàng có giá trị lớn: | 59.221.923.436 | 71.498.957.527 |
| Công ty CP Công nghệ Nextgen | 4.958.926.455 | - |
| Công ty CP sản xuất ống thép dầu khí Việt Nam | 33.265.166.454 | 31.729.861.628 |
| Công ty TNHH Năng lượng Xanh và tái tạo Phương Nam | 9.055.800.000 | - |
| Cty TNHH TM DV và xây dựng Lục Nam | 1.998.133.920 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Sông La | 2.746.465.080 | 3.046.465.080 |
| Công ty TNHH Xây lắp và TM Việt Á Châu | 2.070.476.140 | 2.570.476.140 |
| Công ty CP kết cấu Kim loại & Lắp máy DK | 4.860.698.667 | 4.860.698.667 |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro | - | 18.573.380.352 |
| Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh Tổng | - | 6.249.438.546 |
| Công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần | - | - |
| Công ty CP xây lắp dầu khí Miền Nam | 266.256.720 | 4.468.637.114 |
| Khác | 2.884.276.651 | 5.581.570.349 |
| TỔNG: | 62.106.200.087 | 77.080.527.876 |
| Dự phòng khoản phải thu khó đòi | 5.463.539.894 | 5.676.716.618 |

Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của khách hàng: Công ty CP kết cấu Kim loại & Lắp máy DK; Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP.

6 TRẢ TRƯỚC NHÀ CUNG CẤP

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi tiết các khoản thu của khách hàng có giá trị lớn: | 1.130.291.359 | 6.439.325.600 |
| Công ty CP XL & TM Kỹ Thuật Thăng Long | - | 6.439.325.600 |
| Công ty TNHH Kết cấu thép NBL | 1.130.291.359 | - |
| Khác | 506.701.489 | 569.800.025 |
| TỔNG: | 1.636.992.848 | 7.009.125.625 |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỐC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2024
đến ngày 31 tháng 12 năm 2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***7 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro | - | 134.270.391.289 |
| Lãi tiền gửi dự thu | 3.635.123.287 | 1.699.890.411 |
| Tạm ứng (141) | 13.090.000 | 88.100.000 |
| Phải thu khác | 129.771.083 | 797.980.156 |
| TỔNG: | 3.777.984.370 | 136.856.361.856 |

8 HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên vật liệu | 110.783.051.507 | 115.515.901.775 |
| Công cụ, dụng cụ | 591.595.085 | 478.596.795 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 4.942.829.471 | 16.882.044.309 |
| TỔNG: | 116.317.476.063 | 132.876.542.879 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (15.631.101.155) | (15.906.573.274) |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của HHTK | 100.686.374.908 | 116.969.969.605 |

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí Công cụ, dụng cụ | - | 2.325.350.732 |
| Chi phí mua bảo hiểm | 520.305.464 | 479.050.009 |
| Chi phí cải tạo, lắp đặt dây chuyền | 138.868.364 | 277.731.668 |
| Chi phí khác | 117.081.667 | 103.841.666 |
| TỔNG: | 776.255.495 | 3.185.974.075 |

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.971.018.902 | 12.971.018.902 |
| TỔNG: | 12.971.018.902 | 12.971.018.902 |

Số dư thuế TNDN phải thu Nhà nước thể hiện số thuế điều chỉnh liên quan đến giá trị quyết toán của dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn sơn - Giai đoạn 1 đã căn trừ với số thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ báo cáo.

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2024
đến ngày 31 tháng 12 năm 2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tài sản khác | Tổng |
|----------------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư 01/10/2024 | 109.737.592.549 | 405.702.190.282 | 85.703.561.649 | 3.313.050.997 | 828.382.518 | 605.284.777.995 |
| Mua sắm mới | - | 3.485.815.000 | 828.422.895 | - | 99.900.000 | 4.414.137.895 |
| Kết chuyển từ xây dựng cơ bản | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý | - | - | - | - | - | - |
| Phân loại khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư 31/12/2024 | 109.737.592.549 | 409.188.005.282 | 86.531.984.544 | 3.313.050.997 | 928.282.518 | 609.698.915.890 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư 01/10/2024 | 91.938.996.537 | 399.314.267.904 | 85.237.295.025 | 3.116.458.084 | 828.382.518 | 580.435.400.068 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.046.731.497 | 436.804.939 | 33.607.972 | 31.891.813 | 3.330.000 | 1.552.366.221 |
| Thanh lý | - | - | - | - | - | - |
| Số dư 31/12/2024 | 92.985.728.034 | 399.751.072.843 | 85.270.902.997 | 3.148.349.897 | 831.712.518 | 581.987.766.289 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số dư 01/10/2024 | 17.798.596.012 | 6.387.922.378 | 466.266.624 | 196.592.913 | - | 24.849.377.927 |
| Số dư 31/12/2024 | 16.751.864.515 | 9.436.932.439 | 1.261.081.547 | 164.701.100 | 96.570.000 | 27.711.149.601 |

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính VND | Website Công ty VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư 01/10/2024 | 1.881.750.000 | 1.249.647.400 | 3.131.397.400 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư 31/12/2024 | 1.881.750.000 | 1.249.647.400 | 3.131.397.400 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư 01/10/2024 | 1.881.750.000 | 1.249.647.400 | 3.131.397.400 |
| Khấu hao trong kỳ | - | - | - |
| Số dư 31/12/2024 | 1.881.750.000 | 1.249.647.400 | 3.131.397.400 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư 01/10/2024 | - | - | - |
| Số dư 31/12/2024 | - | - | - |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BOC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2024
đến ngày 31 tháng 12 năm 2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***13 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí trả trước dài hạn | 7.341.530.878 | 2.520.241.095 |
| Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 3.126.220.231 | 3.181.314.655 |
| TỔNG: | 10.467.751.109 | 5.701.555.750 |

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi tiết khoản phải trả cho KH có GT lớn: | 20.776.642.417 | 16.513.580.572 |
| Viện dầu khí Việt Nam | - | 3.903.166.850 |
| Công ty CP Hóa dầu Công nghệ cao HI-PEC | - | 7.611.652.688 |
| Công ty TNHH Đắc Lộc | - | 1.026.154.008 |
| DIMET WASSER (M) SDN BHD | 3.212.937.240 | 3.063.939.200 |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu Khí Vũng Tàu | 37.500.000 | 118.410.000 |
| Công ty CP Hóa phẩm Dầu khí DMC | - | 760.295.128 |
| Công ty cổ phần Khách sạn Dầu Khí PTSC | - | 29.962.698 |
| Haeusler Tech AG | 14.068.249.997 | - |
| O & G Engineering Company Limited | 1.654.211.400 | - |
| Công ty TNHH Vật tư thiết bị Nam Anh | 1.803.743.780 | - |
| Khác | 6.083.293.158 | 7.667.779.319 |
| TỔNG: | 26.859.935.575 | 24.181.359.891 |

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.250.021.503 | 1.598.100.323 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 171.022.183 | 19.523.356 |
| Thuế khác | - | - |
| TỔNG: | 1.421.043.686 | 1.617.623.679 |

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Thuế nhà thầu | 42.399.221 | 42.399.221 |
| Công ty CP Kiểm định và Xây dựng KĐ1 | 8.500.000 | 8.500.000 |
| Công ty CP Tư vấn Kiểm định Xây dựng | 15.709.091 | 15.709.091 |
| Cty TNHH Powerchina Việt Nam - CN VT | 7.667.001.013 | - |
| Đối tượng khác | 357.962.000 | 2.719.901.331 |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2024
đến ngày 31 tháng 12 năm 2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***TỔNG:****8.091.571.325****2.786.509.643****17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức phải trả | 98.604.000 | 869.080.000 |
| BHXH, KPCĐ | 35.294.344 | 107.971.456 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.394.081.695 | 1.143.682.812 |
| TỔNG: | 2.527.980.039 | 2.120.734.268 |

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 5.157.847.041 | 166.832.017 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 3.398.665.211 | 4.968.101.157 |
| TỔNG: | 8.556.512.252 | 5.134.933.174 |

Dự phòng phải trả thể hiện cá khoản dự phòng chi phí bảo hành cho các dự án do Công ty thực hiện đã hoàn thành và đã quyết toán với chủ đầu tư dự án với thời gian bảo hành là 12 và 24 tháng. Tỷ lệ trích lập dự phòng từ 2% đến 5% giá trị doanh thu của dự án thực hiện.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ phúc lợi, khen thưởng | 1.084.363.537 | 5.043.537 |
| TỔNG: | 1.084.363.537 | 5.043.537 |

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng | 21.599.998 | 21.599.998 |
| + Cổ phần phổ thông | 21.599.998 | 21.599.998 |
| + Cổ phần ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phần đang lưu hành | 21.599.998 | 21.599.998 |
| + Cổ phần phổ thông | 21.599.998 | 21.599.998 |
| + Cổ phần ưu đãi | - | - |

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215.999.980.000 đồng, Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2024
đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

| | Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | | Vốn góp tại ngày | |
|---------------------------|--|------------|------------------------|------------------------|
| | VND | % | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
| Tổng Công ty khí Việt Nam | 114.350.389.412 | 52,94 | 114.350.389.412 | 114.350.389.412 |
| Các cổ đông khác | 101.649.590.588 | 47,06 | 101.649.590.588 | 101.649.590.588 |
| | 215.999.980.000 | 100 | 215.999.980.000 | 215.999.980.000 |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***21 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|----------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|--|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư 01/01/2024 | 215.999.980.000 | 9.850.000.000 | 16.881.930.064 | - | 126.675.121.538 | 369.407.031.602 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 13.287.486.656 | 13.287.486.656 |
| Trích Quỹ | - | - | - | - | (2.149.996.000) | (2.149.996.000) |
| Chia cổ tức 2024 | - | - | - | - | - | - |
| Điều chỉnh chuyển nguồn | - | - | (2.228.422.895) | 2.228.422.895 | - | - |
| Số dư 31/12/2024 | 215.999.980.000 | 9.850.000.000 | 14.653.507.169 | 2.228.422.895 | 137.812.612.194 | 380.544.522.258 |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

22 BẢO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bọc ống dầu khí bao gồm dịch vụ bọc ống liên quan trực tiếp đến việc xây dựng đường ống. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 4/2024 | Lũy kế đến 31/12/2024 | Quý 4/2023 | Lũy kế đến 31/12/2023 |
|--------------------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| - Doanh thu thuần từ dịch vụ bọc ống | - | 170.045.112.846 | 135.336.442.342 | 194.666.046.235 |
| - Doanh thu thuần từ dịch vụ khác | 56.369.061.950 | 95.127.155.890 | 14.390.337.962 | 49.805.684.612 |
| Tổng: | 56.369.061.950 | 265.172.268.736 | 149.726.780.304 | 244.471.730.847 |

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Quý 4/2024 | Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Quý 4/2023 | Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|-------------------------|-----------------------|---|------------------------|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Giá vốn dịch vụ bọc ống | 10.392.617.042 | 137.041.606.527 | 117.095.286.252 | 180.297.447.824 |
| Giá vốn dịch vụ khác | 52.281.427.664 | 94.389.818.711 | 13.000.694.843 | 46.022.775.513 |
| TỔNG: | 62.674.044.706 | 231.431.425.238 | 130.095.981.095 | 226.320.223.337 |

25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Quý 4/2024 | Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Quý 4/2023 | Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|-------------------------------|-----------------------|---|------------------------|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.482.632.514 | 3.356.892.259 | 38.548.289.551 | 76.530.070.728 |
| Chi phí nhân công trực tiếp | 3.158.408.548 | 12.834.457.274 | 4.587.748.530 | 12.643.995.770 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.486.866.435 | 5.796.321.240 | 1.623.313.994 | 6.796.310.476 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 51.853.650.032 | 137.037.234.440 | 84.754.962.447 | 101.499.853.278 |
| Chi phí khác | 4.240.350.264 | 23.366.049.948 | 10.327.997.895 | 34.202.525.178 |
| TỔNG: | 65.221.907.793 | 212.390.955.161 | 139.842.312.417 | 231.672.755.430 |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 4/2024 | Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Quý 4/2023 | Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|-------------------------------|----------------------|---|----------------------|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.197.423.095 | 6.211.970.446 | 1.927.691.700 | 10.419.497.976 |
| Lãi CLTG đã thực hiện | 163.327.091 | 263.423.119 | (98.568.358) | 394.217.574 |
| TỔNG: | 2.360.750.186 | 6.475.393.565 | 1.829.123.342 | 10.813.715.550 |

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 4/2024 | Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Quý 4/2023 | Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|-------------------------|--------------------|---|----------------------|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 2.456.414 | 1.241.108.500 | 1.306.359.065 | 1.361.953.241 |
| Lỗ CLTG đã thực hiện | 288.339.014 | 288.984.854 | (42.679.363) | 162.933.620 |
| TỔNG: | 290.795.428 | 1.530.093.354 | 1.263.679.702 | 1.524.886.861 |

28 LỢI NHUẬN KHÁC

| | Quý 4/2024 | Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Quý 4/2023 | Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|------------------------|--------------------|---|----------------------|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thu nhập khác | | | | |
| Hoàn nhập DPBH | 28.142.400 | 194.974.417 | 90.926.584 | 974.828.719 |
| Các khoản khác | 185.265.302 | 214.552.293 | 157.933.204 | 615.888.193 |
| TỔNG: | 213.407.702 | 409.526.710 | 248.859.788 | 1.590.716.912 |
| Chi phí khác | | | | |
| Các khoản khác | 196.557.346 | 196.630.080 | 441.434.237 | 442.518.521 |
| TỔNG: | 196.557.346 | 196.630.080 | 441.434.237 | 442.518.521 |
| Lợi nhuận khác: | 16.850.356 | 212.896.630 | (192.574.449) | 1.148.198.391 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BOC ONG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ,
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2024
đến ngày 31 tháng 12 năm 2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**

| | Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|---|--|--|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận/lỗ kế toán trước thuế | 13.342.581.080 | 4.153.855.145 |
| Điều chỉnh: | | |
| - CP không được khấu trừ /ĐC tăng LNTT | - | 619.280.948 |
| - Thu nhập không chịu thuế / ĐC giảm LNTT | - | 3.948.079.094 |
| - Chuyển lỗ của kỳ trước | 13.342.581.080 | 825.056.999 |
| Thu nhập tính thuế TNDN | - | - |
| Thuế suất áp dụng | 20% | 20% |
| Chi phí Thuế TNDN phải nộp | - | - |
| Chi phí thuế TNDN điều chỉnh năm trước | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 55.094.424 | 789.615.818 |
| Lợi nhuận sau thuế: | 13.287.486.656 | 3.364.239.327 |

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Quý 4/2024 | Quý 4/2023 |
|--|----------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 13.287.486.656 | 3.364.261.227 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 13.287.486.656 | 3.364.261.227 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông | 21.599.998 | 21.599.998 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 615 | 156 |

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | Quý 4/2024 | Quý 4/2023 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 1.718.325.000 | 158.228.000 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 10.698.660.000 | 9.966.600.000 |
| Sau 5 năm | 14.264.880.000 | 15.780.450.000 |
| | 26.681.865.000 | 27.329.330.000 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau: Khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 70,000 m2 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với đơn giá chưa thuế VAT là: 1,65 USD/1m2/1 năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 24 năm, kể từ ngày 01/01/2010.

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ") do công ty này nắm giữ 52,94% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, một Công ty được thành lập tại Việt Nam.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ kế toán với Công ty như sau:

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ,
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2024
đến ngày 31 tháng 12 năm 2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ:

- CN TCT Khí Việt Nam – CTCP – Công ty Dịch vụ khí
- Chi nhánh Tổng Cty Khí Việt Nam - CTCP- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn

Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ:

- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép DK Việt Nam

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

| | Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|---|---|---|
| CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công ty DV Khí | 1.076.999.349 | 1.058.874.658 |
| Công ty cổ phần CNG Việt Nam | 600.000.000 | 300.000.000 |
| Công ty cổ phần sản xuất ống thép dầu khí Việt Nam | 30.257.865.248 | 35.574.956.344 |
| Chi nhánh Tổng Cty Khí Việt Nam - CTCP- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn | - | 36.600.000 |
| TỔNG: | 31.934.864.597 | 36.970.431.002 |

ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt:

| | Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|---------------------------------|---|---|
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 3.110.400.000 | 3.281.472.000 |

(b) Số dư cuối kỳ của các bên liên quan**i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép DK Việt Nam | 33.265.166.454 | 31.729.861.628 |
| Tổng: | 33.265.166.454 | 31.729.861.628 |


Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởngNguyễn Phương Cảo
Giám Đốc

Ngày 15 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính